



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2019

MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP



Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		517.809.857.802	510.770.901.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46.134.023.783	60.751.967.400
1. Tiền	111		36.134.023.783	30.751.967.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	65.946.711.100	10.946.711.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.946.711.100	10.946.711.100
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.220.745.390	217.443.031.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	157.196.637.992	128.807.560.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.354.716.998	9.478.377.575
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	950.473.628	81.232.545.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.281.083.228)	(2.075.451.977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		246.581.537.157	219.449.592.690
1. Hàng tồn kho	141	V.6	246.581.537.157	219.449.592.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.926.840.372	2.179.599.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.544.240.090	1.242.213.210
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		382.600.282	937.386.018
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		928.065.148.982	756.533.287.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.523.419.026	52.100.902.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	42.550.338.111	44.649.417.603
- Nguyên giá	222		250.836.493.325	243.058.808.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.286.155.214)	(198.409.391.286)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	9.973.080.915	7.451.485.340
- Nguyên giá	228		12.911.828.139	10.146.451.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.938.747.224)	(2.694.965.799)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		595.425.000	3.140.802.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	595.425.000	3.140.802.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	874.621.670.002	700.345.023.638
1. Đầu tư vào công ty con	251		900.000.000.000	700.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.518.960.000	18.510.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.550.000.000	5.550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.447.289.998)	(23.714.976.362)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		324.634.954	946.558.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	324.634.954	946.558.869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.445.875.006.784	1.267.304.189.108

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		183.604.871.457	182.186.327.699
I. Nợ ngắn hạn	310		91.537.635.049	103.282.311.355
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	25.553.455.490	28.795.624.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	17.460.116.352	10.766.655.120
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	V.14	3.705.638.296	12.365.742.112
4. Phải trả người lao động	314		9.958.847.370	8.438.191.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.500.000	172.000.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	17.641.229.039	17.811.236.685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.212.848.502	24.932.861.160
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		92.067.236.408	78.904.016.344
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		92.067.236.408	71.904.016.344
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	7.000.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.262.270.135.327	1.085.117.861.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.262.270.135.327	1.085.117.861.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		232.490.000.000	194.208.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		232.490.000.000	194.208.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	295.058.504.458
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		546.407.678.417	505.320.886.183
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.070.493.610	105.017.491.926
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.000.000.000	4.000.000.000
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		64.070.493.610	101.017.491.926
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.445.875.006.784	1.267.304.189.108

TP. HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.218.668.342.379	1.160.498.856.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.468.552.507	3.259.428.916
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.217.199.789.872	1.157.239.427.972
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	930.688.191.939	893.039.514.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		286.511.597.933	264.199.913.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.280.013.210	11.620.659.806
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	26.947.775.173	865.097.771
Trong đó: chi phí lãi vay	23		147.343.121	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	84.060.480.868	79.491.727.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	103.726.430.893	73.738.373.428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.056.924.209	121.725.373.999
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.843.552.662	6.918.957.089
12. Chi phí khác	32	VI.10	374.523.739	403.830.501
13. Lợi nhuận khác	40		1.469.028.923	6.515.126.588
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.525.953.132	128.240.500.587
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	22.455.459.522	27.223.008.661
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.070.493.610	101.017.491.926

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2019

Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.525.953.132	128.240.500.587
2. Điều chỉnh cho các khoản:			37.540.406.832	2.193.048.491
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.596.012.205	11.384.771.245
- Các khoản dự phòng	03		39.937.944.887	2.195.792.184
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		43.100.796	(632.758.203)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.183.994.177)	(10.754.756.735)
- Chi phí lãi vay	06		147.343.121	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		124.066.359.964	130.433.549.078
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.560.373.744	(22.742.280.012)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.131.944.467)	(2.560.713.075)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17.875.338.574	(30.786.808.701)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(680.102.965)	6.542.619
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(147.343.121)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.224.629.863)	(28.636.644.792)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.935.961.850)	(10.812.206.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		111.382.090.016	34.901.438.705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.473.151.288)	(3.100.055.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.272.727	83.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.008.960.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			22.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.146.721.450	6.631.620.371
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(250.298.117.111)	25.615.201.735
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		153.012.480.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.944.069.110	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.944.069.110)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.714.750.500)	(38.286.334.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		124.297.729.500	(38.286.334.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(14.618.297.595)	22.230.306.440
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		60.751.967.400	38.520.852.910
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>353.978</i>	<i>808.050</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		46.134.023.783	60.751.967.400

TP. HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 30 tháng 05 năm 2019. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 18, vốn điều lệ 232.490.000.000 đồng.

Tên tiếng Anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán-Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, P.Vinh Tân, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2019: 750 người.

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1 Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar Trụ sở: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc	100%	100%	100%

8.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bệnh viện TN Đa khoa An Sinh 10 Trần Huy Liệu, Phường 12, Phú Nhuận, TP. HCM	Khám chữa bệnh	22%	22%	22%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.110 VND/USD; 25.754 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD; 26.602 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/ lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 8 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	36.134.023.783	30.751.967.400
Tiền mặt	2.358.373.931	2.522.694.482
Tiền gửi ngân hàng	33.775.649.852	28.229.272.918
VND	33.657.386.321	27.438.902.301
Ngoại tệ	118.263.531	790.370.617
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	46.134.023.783	60.751.967.400

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh	676.956	10.946.711.100	676.956	10.946.711.100
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	477.775	6.635.250.000	477.775	6.635.250.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	19.181	241.461.100	19.181	241.461.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.000.000.000		-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng		55.000.000.000		-
Cộng		65.946.711.100		10.946.711.100

	31/12/2019	01/01/2019
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Khách hàng trong nước	117.454.099.495	95.857.523.267
Khách hàng nước ngoài	39.742.538.497	32.950.037.168
Cộng	157.196.637.992	128.807.560.435
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Nhà cung cấp trong nước	1.283.263.611	906.008.592
Nhà cung cấp nước ngoài	13.071.453.387	8.572.368.983
Cộng	14.354.716.998	9.478.377.575
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Tạm ứng</i>	-	5.647.657
<i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>	369.181.968	546.605.890
<i>Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành</i>	336.000.000	326.000.000
<i>Công ty TNHH Mekophar mượn</i>	-	80.000.000.000
<i>Thu khác</i>	245.291.660	354.291.660
Cộng	950.473.628	81.232.545.207
6. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	153.660.612.227	153.592.240.263
Công cụ, dụng cụ	1.208.773.094	1.338.489.800
Chi phí SX, KD dở dang	21.192.169.085	10.525.836.944
Thành phẩm	70.512.495.808	53.987.054.507
Hàng hoá	7.486.943	5.971.176
Cộng giá gốc hàng tồn kho	246.581.537.157	219.449.592.690

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 20)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	2.708.299.139	10.146.451.139
<i>Mua trong năm</i>	-	2.765.377.000	2.765.377.000
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	7.438.152.000	5.473.676.139	12.911.828.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.694.965.799	2.694.965.799
<i>Khấu hao trong năm</i>		243.781.425	243.781.425
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			-
Số dư cuối năm	-	2.938.747.224	2.938.747.224
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	13.333.340	7.451.485.340
Số dư cuối năm	7.438.152.000	2.534.928.915	9.973.080.915

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	595.425.000	3.140.802.000
Cộng	595.425.000	3.140.802.000

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		850.552.710.002		676.285.023.638
Công ty TNHH Mekophar		900.000.000.000		700.000.000.000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư công ty con		(49.447.289.998)		(23.714.976.362)
Đầu tư vào công ty liên kết	2.464.000	18.518.960.000	2.464.000	18.510.000.000
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 18%	2.464.000	18.518.960.000	2.464.000	18.510.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ - Du lịch Orchids - Tỷ lệ vốn góp 15%	-	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Cộng	2.464.000	874.621.670.002	2.464.000	700.345.023.638

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Thuê văn phòng, khác	121.581.311	176.066.278
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	307.395.000	307.395.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, Phụ tùng thay thế máy móc	2.115.263.779	758.751.932
Cộng	2.544.240.090	1.242.213.210

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, Phụ tùng thay thế máy móc	324.634.954	946.558.869
Cộng	324.634.954	946.558.869

12. Phải trả người bán

31/12/2019	01/01/2019	
Nhà cung cấp trong nước	15.652.782.101	24.032.449.575
Nhà cung cấp nước ngoài	9.900.673.389	4.763.175.000
Cộng	25.553.455.490	28.795.624.575

13. Người mua trả tiền trước

31/12/2019	01/01/2019	
Khách hàng trong nước	15.288.790.672	10.363.372.354
Khách hàng nước ngoài	2.171.325.680	403.282.766
Cộng	17.460.116.352	10.766.655.120

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2019	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng	1.133.078.834	617.111.845
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	177.491.158	584.391.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.395.068.304	11.164.238.645
Cộng	3.705.638.296	12.365.742.112

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn, BH phải trả người lao động ,đoàn phí, đảng phí	181.578.906	259.142.107
Hội đồng quản trị	344.555.555	437.000.000
Phải trả khác	17.115.094.578	17.115.094.578
Cộng	17.641.229.039	17.811.236.685

16. Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các dự án nghiên cứu	-	7.000.000.000
Cộng	-	7.000.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 21)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	18,20%	42.304.320.000	35.283.600.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	81,80%	190.185.680.000	158.924.530.000
Thặng dư vốn cổ phần		409.789.114.458	295.058.504.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	100%	627.791.963.300	474.779.483.300

* Số lượng cổ phiếu quỹ 277.646 cổ phiếu tương đương 14.487.151.158 VNĐ.

c. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.249.000	19.420.813
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.249.000	19.420.813
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.249.000</i>	<i>19.420.813</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>277.646</i>	<i>277.646</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.971.354	19.143.167
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>22.971.354</i>	<i>19.143.167</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	652.488.697.093	615.127.112.572
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.121.057.202	61.501.980.933
Doanh thu bán hàng hóa	485.047.354.373	465.034.403.812
Doanh thu bán vật tư	11.054.707.361	10.012.101.585
Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.956.526.350	8.823.257.986
Cộng	1.218.668.342.379	1.160.498.856.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	706.128.962	336.059.008
Giảm giá hàng bán	762.423.545	2.923.369.908
Cộng	1.468.552.507	3.259.428.916
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	651.783.539.431	611.905.915.889
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.121.057.202	61.475.920.933
Doanh thu bán hàng hóa	485.046.383.073	465.022.231.579
Doanh thu bán vật tư	10.292.283.816	10.012.101.585
Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.956.526.350	8.823.257.986
Cộng	1.217.199.789.872	1.157.239.427.972
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm bán ra	418.866.347.643	406.618.707.890
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	19.574.491.256	16.729.437.566
Giá vốn hàng hóa bán ra	482.222.514.686	461.241.705.032
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	10.024.838.354	8.449.664.469
Cộng	930.688.191.939	893.039.514.957
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	871.696.950	96.219.917
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.275.024.500	6.535.400.454
<i>Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa An Sinh</i>	<i>11.160.000.000</i>	<i>5.516.669.734</i>
<i>Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA</i>	<i>360.000.000</i>	<i>215.928.720</i>
<i>Công ty CP Bao bì Dược</i>	<i>716.662.500</i>	<i>764.440.000</i>
<i>Công ty CP Dược Phẩm OPC</i>	<i>38.362.000</i>	<i>38.362.000</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.852.184	316.781.232
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.439.576	632.758.203
Thu từ bán cổ phần Công ty TNHH Areco		4.039.500.000
Cộng	13.280.013.210	11.620.659.806

	Năm 2019	Năm 2018
6. Chi phí tài chính		
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.025.017.620	744.757.564
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.100.796	-
Lãi vay	147.343.121	
Dự phòng giảm giá đầu tư, khác	25.732.313.636	120.340.207
Cộng	26.947.775.173	865.097.771
7. Chi phí bán hàng	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên	28.455.245.419	27.285.583.177
Chi phí hoa hồng	26.402.299.027	23.225.998.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.611.140	363.103.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.578.491.729	20.303.125.957
Chi phí vận chuyển	8.238.799.153	8.061.291.096
Chi phí bằng tiền khác	212.034.400	252.625.309
Cộng	84.060.480.868	79.491.727.623
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên	48.928.755.212	42.406.125.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.339.618.756	14.277.361.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.778.827.554	3.701.135.127
Thuế, phí, lệ phí	8.241.378.450	10.483.601.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.535.552.923	2.214.868.034
Chi phí bằng tiền khác	21.696.666.747	21.579.829.804
Hoàn nhập dự phòng các dự án	(7.000.000.000)	(23.000.000.000)
Dự phòng phải thu khó đòi	14.205.631.251	2.075.451.977
Cộng	103.726.430.893	73.738.373.428
9. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý tài sản cố định	37.272.727	83.636.364
Xử lý kiểm kê thừa	1.532.987.855	6.758.492.158
Thu nhập khác	273.292.080	76.828.567
Cộng	1.843.552.662	6.918.957.089
10. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu, khác)	374.523.739	403.830.501
Cộng	374.523.739	403.830.501
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.525.953.132	128.240.500.587
- Các khoản điều chỉnh tăng	37.727.701.491	37.772.373.932
+ Chi phí không hợp lệ	37.713.700.274	37.752.346.295
+ Lỗi do chênh lệch tỉ giá tiền và nợ phải thu	14.001.217	20.027.637
- Các khoản điều chỉnh giảm	(12.278.313.104)	(30.191.681.294)
+ Lãi cổ tức được chia	(12.275.024.500)	(6.535.400.454)

+ Lãi do chênh lệch tỷ giá tiền và nợ phải thu	(3.288.604)	(656.280.840)
+ Hoàn nhập dự phòng các dự án		(23.000.000.000)
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	111.975.341.519	135.821.193.225
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.395.068.304	27.164.238.645
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	60.391.218	58.770.016
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.455.459.522	27.223.008.661

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.460.638.495	373.714.739.165
Chi phí nhân công	125.800.771.797	115.771.358.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.596.012.205	11.384.771.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.290.041.777	45.646.724.655
Chi phí khác bằng tiền	68.995.052.298	40.072.902.715
Cộng	660.142.516.572	586.590.495.898

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu năm	819.585.581
			Bán hàng trong kỳ	10.248.453.234
			Thu tiền trong kỳ	10.391.894.088
			Số dư cuối kỳ	676.144.727

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng



TP. HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR
Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : **Đồng**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.610.571.336	124.270.837.248	16.082.054.233	49.095.346.072	243.058.808.889
<i>Mua trong năm</i>		<i>5.981.700.099</i>		<i>2.271.451.189</i>	8.253.151.288
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		<i>36.428.800</i>	<i>439.038.052</i>		475.466.852
Số dư cuối năm	53.610.571.336	130.216.108.547	15.643.016.181	51.366.797.261	250.836.493.325
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.384.901.499	106.313.037.543	13.061.977.214	42.649.475.030	198.409.391.286
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.857.327.660</i>	<i>5.669.004.611</i>	<i>662.383.620</i>	<i>2.163.514.889</i>	10.352.230.780
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		<i>36.428.800</i>	<i>439.038.052</i>		475.466.852
Số dư cuối năm	38.242.229.159	111.945.613.354	13.285.322.782	44.812.989.919	208.286.155.214
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.225.669.837	17.957.799.705	3.020.077.019	6.445.871.042	44.649.417.603
Số dư cuối năm	15.368.342.177	18.270.495.193	2.357.693.399	6.553.807.342	42.550.338.111



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR
Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

V.17. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	448.083.058.734	112.322.957.165	1.035.185.499.199
- Lợi nhuận năm 2018					101.017.491.926	101.017.491.926
- Trích chi phí HDQT năm 2017					(336.000.000)	(336.000.000)
- Trích khen thưởng HDQT năm 2017					(1.849.000.000)	(1.849.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2017				57.237.827.449	(57.237.827.449)	-
- Trích quỹ KT & PL từ lợi nhuận năm 2017					(10.613.795.716)	(10.613.795.716)
- Cổ tức trả cổ đông từ lợi nhuận năm 2017					(38.286.334.000)	(38.286.334.000)
Số dư cuối năm trước	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	505.320.886.183	105.017.491.926	1.085.117.861.409
Số dư đầu năm nay	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	505.320.886.183	105.017.491.926	1.085.117.861.409
- Lợi nhuận kỳ này					64.070.493.610	64.070.493.610
- Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	38.281.870.000	114.730.610.000				153.012.480.000
- Trích chi phí HDQT năm 2018					(326.000.000)	(326.000.000)
- Trích khen thưởng HDQT năm 2018					(912.000.000)	(912.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2018				41.086.792.234	(41.086.792.234)	-
- Trích quỹ KT & PL từ lợi nhuận năm 2018					(9.977.949.192)	(9.977.949.192)
- Cổ tức trả cổ đông từ lợi nhuận năm 2018					(28.714.750.500)	(28.714.750.500)
Số dư cuối kỳ	232.490.000.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	546.407.678.417	88.070.493.610	1.262.270.135.327